



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 29

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông Phan Trung Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Văn Hiếu	Thành viên độc lập

Tổng Giám đốc

Ông Lê Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tác	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/05/2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Số: 276 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/08/2015, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại các Thuyết minh số 14, 16, 18 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Công ty chưa ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh khoản lãi vay trong 6 tháng đầu năm 2015 của khoản vay ODA với số tiền là 2.177.153.803 đồng và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày 30/06/2015 với số tiền là 3.010.907.585 đồng do Công ty thực hiện theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam. Tuy nhiên, việc xử lý sẽ phụ thuộc vào quyết định của Bộ Tài chính trong thời gian tới. Theo đánh giá của chúng tôi, nếu ghi nhận chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện vào kết quả kinh doanh trong kỳ thì chỉ tiêu "Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm một khoản là 5.188.061.388 đồng; Đồng thời các chỉ tiêu "Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp" và "Chi phí tài chính" trên Báo cáo kết quả kinh doanh sẽ cùng giảm và tăng một khoản tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

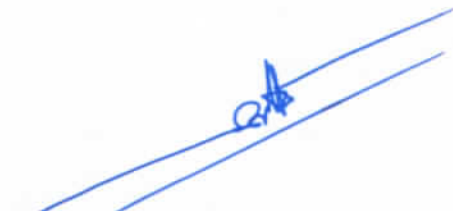
Vấn đề cần quan tâm

Chúng tôi tham chiếu đến Thuyết minh số 2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính và năm tài chính tại phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, có đề cập đến khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015



Chử Mạnh Hoan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.014.419.565	139.006.451.940
I. Tiền	110	5	7.491.219.441	8.526.248.024
1. Tiền	111		7.491.219.441	8.526.248.024
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.500.000.000	40.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	35.500.000.000	40.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.636.344.157	72.507.743.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	84.031.881.843	83.215.996.765
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.332.945.545	1.868.611.076
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.251.486.696	13.326.028.919
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.979.969.927)	(25.902.893.369)
IV. Hàng tồn kho	140	10	18.105.544.768	12.755.213.666
1. Hàng tồn kho	141		18.319.299.269	14.578.621.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(213.754.501)	(1.823.408.298)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.281.311.199	5.017.246.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	2.863.640	8.590.910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11	5.192.748.267	4.931.609.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	85.699.292	77.045.989
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		271.289.530.199	288.223.262.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		251.475.750	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		251.475.750	-
II. Tài sản cố định	220		70.423.504.510	75.760.586.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	63.067.784.097	68.241.065.658
- Nguyên giá	222		142.202.958.910	142.835.025.275
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.135.174.813)	(74.593.959.617)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.355.720.413	7.519.520.737
- Nguyên giá	228		11.560.690.711	11.560.690.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.204.970.298)	(4.041.169.974)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		170.907.217	170.907.217
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		170.907.217	170.907.217
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	196.964.422.710	211.647.564.539
1. Đầu tư vào công ty con	251		52.708.800.096	54.455.649.367
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		164.954.480.594	164.954.480.594
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.000.000.000	32.392.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(41.698.857.980)	(40.155.065.422)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.479.220.012	644.203.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.479.220.012	644.203.975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		411.303.949.764	427.229.714.066

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		390.309.610.748	405.518.458.429
I. Nợ ngắn hạn	310		238.096.114.419	307.940.241.347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	66.766.370.321	69.296.959.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.614.909.526	445.764.965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10.058.318.873	10.378.678.118
4. Phải trả người lao động	314		371.967.910	619.669.764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	10.888.017.568	10.483.888.412
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	21.738.796.529	22.407.534.344
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	125.657.733.692	194.307.746.414
II. Nợ dài hạn	330		152.213.496.329	97.578.217.082
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	152.213.496.329	97.578.217.082
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.994.339.016	21.711.255.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	20.966.377.008	21.056.065.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		(173.322.752.992)	(173.233.064.363)
- LNST/ (Lỗ) chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(172.871.043.976)	(163.016.469.845)
- LNST/ (Lỗ) chưa phân phối kỳ này	421b		(451.709.016)	(10.216.594.518)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	20	27.962.008	655.190.000
1. Nguồn kinh phí	431		27.962.008	655.190.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		411.303.949.764	427.229.714.066



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	133.782.587.356	222.888.688.635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.410.312.029
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		133.782.587.356	218.478.376.606
4. Giá vốn hàng bán	11	23	127.795.346.862	210.569.860.879
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.987.240.494	7.908.515.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.457.980.941	16.600.858.435
7. Chi phí tài chính	22	26	9.498.272.263	13.900.390.864
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.628.379.088	11.839.511.858
8. Chi phí bán hàng	25	27	1.087.944.379	1.275.352.055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3.529.808.089	14.707.862.866
10 Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(670.803.296)	(5.374.231.623)
11. Thu nhập khác	31		222.324.148	42.959.400
12. Chi phí khác	32		3.229.868	5.673.521
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		219.094.280	37.285.879
14. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(451.709.016)	(5.336.945.744)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	-
17. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(451.709.016)	(5.336.945.744)



Lê Hoàng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	147.219.863.762	211.644.139.325
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(136.672.774.908)	(227.275.699.252)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.827.391.414)	(3.269.769.846)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(7.703.206.678)	(8.809.747.625)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.091.575.047	5.984.628.991
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.030.308.367)	(3.644.557.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.922.242.558)	(25.371.006.089)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	200.000.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.800.000.000)	(7.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.548.524.250	8.761.925.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.790.712.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.432.104.254	1.060.813.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	29.171.340.504	2.322.738.673
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	116.684.298.441	155.028.877.427
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(134.895.118.657)	(138.242.862.319)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63.560.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.274.380.216)	16.786.015.108
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.025.282.270)	(6.262.252.308)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.526.248.024	19.115.851.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.746.313)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	7.491.219.441	12.853.599.414



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1, Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/08/2013 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 62 người (tại ngày 31/12/2014 là 64 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm từ nhựa.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được trình bày lại với mục đích so sánh như tại Thuyết minh số 34 - Số liệu so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 30/06/2015, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 98,08 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2014 là 168,93 tỷ đồng), và lỗ lũy kế chưa phân phối là 173,32 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2014 là 168,93 tỷ đồng) chiếm 89,21% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Điều này cho thấy dấu hiệu về khả năng mất khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty; Tổng Giám đốc đã đánh giá vấn đề này và Công ty đang thực hiện các bước trong lộ trình tái cấu trúc Công ty và Tổng Giám đốc đã có kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới, có thể gia hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, theo đó Công ty vẫn tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai gần. Do đó, báo cáo tài chính này vẫn được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty chưa đánh giá giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn liên quan đến khoản đầu tư vào các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn và Công ty Cổ phần Youn Chon Vina. Việc xem xét đánh giá giá trị dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư này cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 sẽ được Công ty thực hiện tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08 - 37
Máy móc và thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	05 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30/06/2015, trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty có khoản lỗ kế toán lũy kế là 173.322.752.992 đồng, có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.872.525.611	1.610.364.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.418.693.830	6.915.883.201
Tiền đang chuyển	200.000.000	-
Cộng	<u>7.491.219.441</u>	<u>8.526.248.024</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	35.500.000.000	35.500.000.000	40.200.000.000	40.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	35.500.000.000	35.500.000.000	40.200.000.000	40.200.000.000

Ghi chú: (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến một năm tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	52.708.800.096	(6.541.333.100)	46.167.466.996	54.455.649.367	(4.997.540.542)	49.458.108.825
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	22.298.490.000	-	22.298.490.000	22.298.490.000	-	22.298.490.000
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	19.290.924.596	-	19.290.924.596	19.290.924.596	-	19.290.924.596
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	5.000.000.000	(3.285.367.474)	1.714.632.526	5.000.000.000	(1.787.344.991)	3.212.655.009
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Số 1	5.000.000.000	(3.123.975.035)	1.876.024.965	5.000.000.000	(3.078.204.960)	1.921.795.040
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam	1.119.385.500	(131.990.591)	987.394.909	1.119.385.500	(131.990.591)	987.394.909
Công ty Cổ Phần Nhựa Bắc Giang (i)	-	-	-	1.746.849.271	-	1.746.849.271
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	164.954.480.594	(35.157.524.880)	129.796.955.714	164.954.480.594	(35.157.524.880)	129.796.955.714
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	89.705.850.000	-	89.705.850.000	89.705.850.000	-	89.705.850.000
Công ty Cổ phần Youn Chon Vina	43.008.000.000	(35.157.524.880)	7.850.475.120	43.008.000.000	(35.157.524.880)	7.850.475.120
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	16.961.554.628	-	16.961.554.628	16.961.554.628	-	16.961.554.628
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	15.279.075.966	-	15.279.075.966	15.279.075.966	-	15.279.075.966
- Đầu tư dài hạn khác	21.000.000.000	-	21.000.000.000	32.392.500.000	-	32.392.500.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	21.000.000.000	-	21.000.000.000	21.000.000.000	-	21.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Phú (ii)	-	-	-	11.092.500.000	-	11.092.500.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	300.000.000	-	300.000.000
Cộng	238.663.280.690	(41.698.857.980)	196.964.422.710	251.802.629.961	(40.155.065.422)	211.647.564.539

Ghi chú:

- (i) Theo quyết định phê duyệt của Hội đồng Quản trị số 09/QĐ-NVN-HĐQT ngày 24/03/2015 về việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang với số lượng cổ phiếu là 12.240 cổ phiếu, mệnh giá 100.000 đồng với tỷ lệ sở hữu 51%. Thời gian chuyển nhượng đã tiến hành vào ngày 22/04/2015.
- (ii) Theo quyết định phê duyệt của Hội đồng Quản trị số 05/QĐ-NVN-HĐQT ngày 19/03/2015 về việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú với số lượng cổ phiếu là 1.034.708 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng với tỷ lệ sở hữu 19,52%. Thời gian chuyển nhượng đã tiến hành vào ngày 27/03/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c) Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	Tp. Hà Nội	78,61%	78,61%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Tỉnh Bình Dương	99,52%	99,52%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	Tp. Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Số 1	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại

d) Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Tp. Hồ Chí Minh	34,38%	34,38%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty Cổ phần Youn Chon Vina	Tp. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	Tỉnh Bình Dương	27,51%	27,51%	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	Tỉnh Đồng Nai	15,00%	15,00%	Sản xuất bột nhựa PVC

e) Chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện giá trị quyền góp vốn nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long cho Dự án “Trụ sở, văn phòng trung bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên”.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	44.842.624.195	42.598.881.024
Công ty TNHH In và Sản Xuất Bao Bì Đức Mỹ	6.498.010.160	1.260.934.498
Các khoản phải thu khách hàng khác	32.691.247.488	39.356.181.243
Cộng	<u>84.031.881.843</u>	<u>83.215.996.765</u>

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	44.842.624.195	42.598.881.024
Công ty Cổ Phần Nhựa Thăng Long	4.204.707.454	2.330.426.862
Công ty TNHH MTV TM và Dịch vụ Nhựa Trường An	3.073.647.524	1.468.997.807
Công ty TNHH MTV TM và Dịch vụ Nhựa Số 1	2.808.678.848	4.998.678.848
Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Phước	1.083.083.023	1.075.271.023
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	542.789.997	-
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	13.311.984	1.460.068.672
Cộng	<u>56.568.843.025</u>	<u>53.932.324.236</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.958.058.523	-	275.096.250	-
- Phải thu khác:	10.293.428.173	1.120.115.010	13.050.932.669	310.129.010
<i>Tạm ứng tiền cho nhân viên</i>	<i>1.965.655.823</i>	-	<i>1.393.859.975</i>	-
<i>Công ty TNHH LD Việt Thái PlastChem</i>	<i>4.202.699.703</i>	-	<i>4.844.849.703</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long</i>	<i>943.310.000</i>	-	-	-
<i>Công ty CP Nhựa Việt Phước</i>	<i>500.000.000</i>	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.681.762.647</i>	<i>1.120.115.010</i>	<i>6.812.222.991</i>	<i>310.129.010</i>
Cộng	12.251.486.696	1.120.115.010	13.326.028.919	310.129.010
Trong đó:				
Phải thu khác là các bên liên quan	6.550.770.713	304.829.010	5.872.010.713	304.829.010
Công ty TNHH LD Việt Thái PlastChem	4.202.699.703	-	4.844.849.703	-
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	943.310.000	-	-	-
Công ty CP Nhựa Việt Phước	500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Văn Đồn	499.932.000	-	499.932.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	304.829.010	304.829.010	427.229.010	304.829.010
Công Ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Trường An	100.000.000	-	100.000.000	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	49.266.640.722	26.407.785.805	47.513.733.564	21.920.969.205
Công ty Cổ phần Nhựa Văn Đồn	44.842.624.195	25.574.441.531	42.598.881.024	21.037.624.931
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	2.669.970.418	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	361.351.534	-	705.150.704	-
DNTN Sản Xuất TM DV Hà Siêu	174.745.000	-	174.745.000	-
Đối tượng khác	1.217.949.575	833.344.274	1.364.986.418	883.344.274
Phải thu ngắn hạn khác	1.120.115.010	-	310.129.010	-
Công ty CP Nhựa Bắc Giang	304.829.010	-	304.829.010	-
Đối tượng khác	815.286.000	-	5.300.000	-
Trả trước cho người bán	1.000.000	-	-	-
DNTN Nguyễn Tuấn Tài	1.000.000	-	-	-
Cộng	50.387.755.732	26.407.785.805	47.823.862.574	21.920.969.205

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	2.965.504.674	-	845.349.612	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.302.858.650	-	2.595.031.743	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	689.246.457	-	555.841.301	-
Thành phẩm	155.657.250	-	258.651.135	-
Hàng hóa (i)	13.206.032.238	(213.754.501)	10.323.748.173	(1.823.408.298)
Cộng	18.319.299.269	(213.754.501)	14.578.621.964	(1.823.408.298)

Ghi chú: (i) Tại thời điểm 30/06/2015 có lô hạt nhựa giá trị ghi sổ là 212.940.000 đồng được dùng để đảm bảo cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng cấp tín dụng số BIT.DN.699.300315 ngày 31/03/2015 với số dư gốc vay tại ngày 30/06/2015 là 125.853.214 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	6.844.355.012	6.844.355.012	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340.991	-	-	1.340.991
Thuế thu nhập cá nhân	387.920.918	147.460.198	467.819.443	67.561.673
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	236.244.975	236.244.975	-
Các loại thuế khác	2.500.000	4.000.000	4.000.000	2.500.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	9.986.916.209	-	-	9.986.916.209
Cộng	10.378.678.118	7.232.060.185	7.552.419.430	10.058.318.873
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.931.609.960	-	261.138.307	5.192.748.267
Thuế xuất, nhập khẩu	29.810.057	402.200.034	410.853.337	38.463.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.235.932	-	-	47.235.932
Cộng	5.008.655.949	402.200.034	671.991.644	5.278.447.559

Ghi chú: (i) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13/7/1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nhận nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	36.571.045.477	102.302.078.279	2.640.592.394	1.321.309.125	142.835.025.275
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(632.066.365)	-	(632.066.365)
Tại ngày 30/06/2015	36.571.045.477	102.302.078.279	2.008.526.029	1.321.309.125	142.202.958.910
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	8.354.645.824	62.900.487.248	2.366.707.677	972.118.868	74.593.959.617
- Khấu hao trong năm	711.076.650	4.305.188.367	99.864.120	57.152.424	5.173.281.561
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(632.066.365)	-	(632.066.365)
Tại ngày 30/06/2015	9.065.722.474	67.205.675.615	1.834.505.432	1.029.271.292	79.135.174.813
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	28.216.399.653	39.401.591.031	273.884.717	349.190.257	68.241.065.658
Tại ngày 30/06/2015	27.505.323.003	35.096.402.664	174.020.597	292.037.833	63.067.784.097

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015 là 62.255.009.229 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 67.095.055.522 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.874.662.877 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 4.460.252.003 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	11.218.360.591	342.330.120	11.560.690.711
Tại ngày 30/06/2015	11.218.360.591	342.330.120	11.560.690.711
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	3.886.447.470	154.722.504	4.041.169.974
- Khấu hao trong năm	148.176.984	15.623.340	163.800.324
Tại ngày 30/06/2015	4.034.624.454	170.345.844	4.204.970.298
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	7.331.913.121	187.607.616	7.519.520.737
Tại ngày 30/06/2015	7.183.736.137	171.984.276	7.355.720.413

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015 là 7.183.736.137 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 7.331.913.121 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số đã ký với ngân hàng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	2.863.640	8.590.910
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.863.640	8.590.910
b) Dài hạn	3.479.220.012	644.203.975
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản vay ODA (i)	3.010.907.585	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	468.312.427	644.203.975
Cộng	3.482.083.652	652.794.885

Ghi chú: (i) Thực hiện Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty thì chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Do đó, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư khoản vay ODA tại ngày 30/06/2015 chưa được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Nhựa Youl Chon Vina	34.312.714.858	34.312.714.858	34.312.714.858	34.312.714.858
Mitsubishi Corporation Singapore Branch Singapore	11.097.286.200	11.097.286.200	9.221.014.688	9.221.014.688
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	7.811.595.000	7.811.595.000	-	-
Công ty TNHH Hưng Nghiệp FORMOSA	2.719.194.870	2.719.194.870	4.289.076.966	4.289.076.966
Phải trả cho các đối tượng khác	10.825.579.393	10.825.579.393	21.474.152.818	21.474.152.818
Cộng	66.766.370.321	66.766.370.321	69.296.959.330	69.296.959.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (Tiếp theo)

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Trong đó:				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	35.228.029.551	35.228.029.551	53.798.257	53.798.257
Công ty CP Nhựa Youl Chon Vina	34.312.714.858	34.312.714.858	-	-
Các đối tượng khác	915.314.693	915.314.693	53.798.257	53.798.257
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	42.985.826.294	42.985.826.294	35.174.231.294	35.174.231.294
Công ty CP Nhựa Youl Chon Vina	34.312.714.858	34.312.714.858	34.312.714.858	34.312.714.858
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	7.811.595.000	7.811.595.000	-	-
Công ty CP Nhựa Thăng Long	861.516.436	861.516.436	861.516.436	861.516.436
Cộng	42.985.826.294	42.985.826.294	35.174.231.294	35.174.231.294

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả (i)	10.293.832.658	10.293.832.658
- Tạm tính giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	393.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	201.184.910	190.055.754
Cộng	10.888.017.568	10.483.888.412

Ghi chú: (i) Chi phí lãi vay của khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh). Công ty chưa trích chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 với số tiền khoảng 2.177.153.803 đồng, do thực hiện theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải trả Bộ Tài chính - tiền cổ tức (i)	20.470.947.648	20.879.143.040
- Kinh phí công đoàn	114.819.679	125.331.116
- Bảo hiểm xã hội	14.734.889	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.138.294.313	1.403.060.188
Cộng	21.738.796.529	22.407.534.344

Ghi chú: (i) Khoản cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012 phải trả cho chủ sở hữu. Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương gửi Bộ Tài chính và đề xuất của Hội đồng quản trị Công ty tại Đại hội cổ đông năm 2015 thì sẽ treo lại toàn bộ số cổ tức đã chia để phân bổ lại sau khi Công ty có hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	69.903.280.103	69.903.280.103	163.869.409.569	88.393.312.221	145.379.377.451	145.379.377.451
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Sài Gòn (BIDV) (i)	62.618.526.889	62.618.526.889	64.295.923.545	62.618.526.889	64.295.923.545	64.295.923.545
Ngân hàng TMCP VN Thương Tín (Vietbank) - CN ĐBP (ii)	7.158.900.000	7.158.900.000	7.591.850.000	-	14.750.750.000	14.750.750.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây (iii)	125.853.214	125.853.214	15.082.146.786	15.208.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiền Phong Bank - CN Sài Gòn	-	-	24.472.208.887	10.566.785.332	13.905.423.555	13.905.423.555
Ngân hàng Nông Nghiệp - CN Sài Gòn (vi)	-	-	52.427.280.351	-	52.427.280.351	52.427.280.351
a2) Vay ngắn hạn cá nhân (iv)	19.468.556.870	19.468.556.870	22.267.810.283	28.290.986.220	13.445.380.933	13.445.380.933
Trần Thị Phi Loan	3.970.000.000	3.970.000.000	250.000.000	110.000.000	4.110.000.000	4.110.000.000
Trần Thị Tú Anh	3.781.682.221	3.781.682.221	4.246.432	3.785.928.653	-	-
Trần Thị Na	2.273.310.181	2.273.310.181	5.250.645.237	6.502.919.580	1.021.035.838	1.021.035.838
Trịnh Thị Thu Hiền	2.169.639.488	2.169.639.488	3.638.152	2.122.763.056	50.514.584	50.514.584
Các cá nhân khác	7.273.924.980	7.273.924.980	16.759.280.462	15.769.374.931	8.263.830.511	8.263.830.511
a3) Nợ dài hạn đến hạn trả	36.285.896.719	-	-	802.908.689	35.482.988.030	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (v)	36.285.896.719	-	-	802.908.689	35.482.988.030	-
a) Vay ngắn hạn	125.657.733.692	89.371.836.973	186.137.219.852	117.487.207.130	194.307.746.414	158.824.758.384
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (v)	99.786.215.978	-	-	2.207.998.896	97.578.217.082	-
Ngân hàng Nông Nghiệp-CN Sài Gòn (vi)	52.427.280.351	52.427.280.351	-	52.427.280.351	-	-
b) Vay dài hạn	152.213.496.329	52.427.280.351	-	54.635.279.247	97.578.217.082	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 706/2012/HĐ ngày 11/6/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03-706/2012/HĐ ngày 15/04/2015. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100 tỷ đồng, trong đó dư nợ ngắn hạn tối đa là 70 tỷ đồng. Công ty chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ với lãi suất từ 7%. Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 31/03/2016. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm tài sản cố định vô hình tại Bình Dương và khoản tiền gửi tại ngân hàng trị giá 35,5 tỷ đồng (xem các Thuyết minh 12 và 13).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số PĐBP.DN.01290513 ngày 31/05/2013. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 30 tỷ đồng. Công ty chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ với lãi suất từ 11% đến 13%. Tài sản đảm bảo của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhà xưởng và khoản góp vốn của các khoản đầu tư dài hạn theo Hợp đồng thế chấp số PĐBP.HĐTC.01050712 ngày 27/04/2012 và Hợp đồng số PĐBP.DN.02250211 ngày 28/02/2011 (xem các Thuyết minh 12 và 13).
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng cấp tín dụng số BIT.DN.699.300315 ngày 31/03/2015. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (bao gồm cả phát hành L/C) là 20 tỷ đồng. Mục đích vay là Bổ sung vốn lưu động; phát hành L/C nhập khẩu lô hàng hạt nhựa; tỉ lệ ký quỹ 10%; bảo lãnh ra nước ngoài. Hiệu lực hợp đồng 12 tháng, trong đó thời hạn vay của khoản vay tối đa không quá 6 tháng. Công ty chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm lô hàng hạt nhựa giá trị: 42.860.000.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2015, lô hạt nhựa dùng để bảo đảm có giá trị ghi sổ là 212.940.000 đồng để đảm bảo cho số dư gốc vay là 125.853.214 đồng (xem Thuyết minh 10).
- (iv) Các khoản vay vốn ngắn hạn cá nhân có lãi suất khoảng 11% đến 13% theo từng hợp đồng vay cá nhân.
- (v) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) với số tiền 49.010.105 CNY để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 05 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3.2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này sẽ được trả lãi nhiều lần bắt đầu từ ngày 10/09/2011 đến ngày 10/03/2021 vào ngày 10/3 và ngày 10/9 hàng năm.

Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì:

- Cho phép Công ty được khoan nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016).
- Cho phép trích khấu hao cơ bản theo khế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay.

Tại thời điểm 30/06/2015 Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên.

- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 6220LAV2012 00217 ngày 01/03/2012. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 55 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất, nhà xưởng theo Hợp đồng thế chấp số 6220LCL201200 ngày 01/03/2012 để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh 12 và 13). Năm 2015, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng với ngân hàng về việc gia hạn thời hạn trả nợ của các giấy nhận nợ với thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 26/12/2016, mức lãi suất cho các khoản vay là 10,5%/năm, lãi suất này sẽ thay đổi theo mức lãi do ngân hàng ban hành từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	36.285.896.719	35.482.988.030
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	134.070.548.032	70.965.976.039
Sau năm năm	<u>18.142.948.297</u>	<u>26.612.241.043</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	36.285.896.719	35.482.988.030
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>152.213.496.329</u></u>	<u><u>97.578.217.082</u></u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	194.289.130.000	(162.585.432.910)	31.703.697.090
Lãi / (lỗ) trong năm	-	(10.216.594.518)	(10.216.594.518)
Giảm khác	-	(431.036.935)	(431.036.935)
Số dư tại ngày 01/01/2015	194.289.130.000	(173.233.064.363)	21.056.065.637
Lãi / (lỗ) trong kỳ này	-	(451.709.016)	(451.709.016)
Tăng khác (i)	-	408.195.392	408.195.392
Giảm khác	-	(46.175.005)	(46.175.005)
Số dư tại ngày 30/06/2015	194.289.130.000	(173.322.752.992)	20.966.377.008

Ghi chú: (i) Do điều chỉnh giảm khoản cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012 phải trả cho chủ sở hữu theo đúng số vốn thực góp.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	127.943.420.000	127.943.420.000
Vốn góp của các đối tượng khác	66.345.710.000	66.345.710.000
Cộng	194.289.130.000	194.289.130.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.289.130.000	194.289.130.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	194.289.130.000	194.289.130.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	194.289.130.000	194.289.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.428.913	19.428.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	1.724.000.000
- Chi sự nghiệp	(627.227.992)	(1.235.706.000)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	27.962.008	655.190.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	10.824,80	5.043,52

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	118.888.602.076	204.830.345.475
Doanh thu bán sản phẩm	7.975.680.000	8.200.393.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.918.305.280	9.857.494.815
Doanh thu khác	-	454.545
Cộng	<u>133.782.587.356</u>	<u>222.888.688.635</u>

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4.410.312.029
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	54.774.414
- Hàng bán bị trả lại	-	4.355.537.615

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	116.170.270.614	196.520.460.098
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.351.125.513	8.936.768.631
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.883.604.532	5.043.320.296
Giá vốn của hoạt động khác	-	69.311.854
Cộng	<u>127.795.346.862</u>	<u>210.569.860.879</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.149.610.255	9.407.936.174
Chi phí nhân công	4.007.253.301	2.998.596.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.337.081.885	5.295.792.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.730.738.364	2.677.543.144
Chi phí khác bằng tiền	703.356.507	1.443.848.086
Cộng	<u>19.928.040.312</u>	<u>21.823.716.210</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	974.257.024	1.060.813.673
Lãi bán các khoản đầu tư	4.951.362.729	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	535.640.521	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	53.410.667	2.135.048.710
Cổ tức, lợi nhuận được chia	943.310.000	13.258.707.395
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	146.288.657
Cộng	<u>7.457.980.941</u>	<u>16.600.858.435</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.628.379.088	11.839.511.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	158.188.836	225.011.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	167.911.781	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.543.792.558	1.835.867.719
Cộng	<u>9.498.272.263</u>	<u>13.900.390.864</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.270.979.082	2.491.379.656
Chi phí đồ dùng văn phòng	107.129.360	163.664.751
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.039.776.850	1.788.449.814
Thuế, phí và lệ phí	108.084.482	91.435.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.021.198.724	1.873.495.543
Chi phí dự phòng	-	7.790.235.908
Các khoản chi phí QLDN khác	905.563.033	509.201.393
Cộng	<u>5.452.731.531</u>	<u>14.707.862.866</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	523.669.586	511.922.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	551.975.966	725.086.988
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.298.827	38.342.928
Cộng	<u>1.087.944.379</u>	<u>1.275.352.055</u>
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.922.923.442)	-
Cộng	<u>(1.922.923.442)</u>	<u>-</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tại ngày 30/06/2015, trên Báo cáo tài chính của Công ty có khoản lỗ lũy kế là 173.322.752.992 đồng, có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ).

Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm sản xuất, kinh doanh nhựa.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2015

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	133.782.587.356	-	133.782.587.356
2. Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh	(102.524.610)	(349.184.406)	(451.709.016)
3. Chi phí khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	5.532.973.434	-	5.532.973.434
4. Nợ phải trả	383.958.104.912	6.351.505.836	390.309.610.748
5. Tổng tài sản	410.337.618.446	966.331.318	411.303.949.764

Doanh thu bán hàng của bộ phận miền Nam bao gồm doanh số bán hàng trong khu vực từ tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Cà Mau. Doanh thu bán hàng của bộ phận miền Bắc bao gồm doanh số bán hàng từ tỉnh Hà Tĩnh trở ra các tỉnh phía Bắc.

Tài sản và công nợ của bộ phận kinh doanh miền Nam bao gồm tài sản và công nợ của Xí nghiệp Nhựa Số 1 và Văn phòng Công ty. Tài sản và công nợ của bộ phận kinh doanh miền Bắc bao gồm tài sản và công nợ của Chi nhánh Nhựa Hà Nội.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	277.871.230.021	291.885.963.496
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.491.219.441	8.526.248.024
Nợ thuần	270.380.010.580	283.359.715.472
Vốn chủ sở hữu	20.966.377.008	21.056.065.637
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	12,9	13,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.491.219.441	8.526.248.024	7.491.219.441	8.526.248.024
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.303.398.612	70.639.132.315	72.303.398.612	70.639.132.315
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.500.000.000	40.200.000.000	35.500.000.000	40.200.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	196.964.422.710	211.647.564.539	196.964.422.710	211.647.564.539
Các khoản ký quỹ	1.958.058.523	275.096.250	1.958.058.523	275.096.250
Tài sản tài chính khác	251.475.750	-	251.475.750	-
Tổng cộng	314.468.575.036	331.288.041.128	314.468.575.036	331.288.041.128
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	277.871.230.021	291.885.963.496	277.871.230.021	291.885.963.496
Phải trả người bán và phải trả khác	88.505.166.850	91.704.493.674	88.505.166.850	91.704.493.674
Chi phí phải trả	10.888.017.568	10.483.888.412	10.888.017.568	10.483.888.412
Tổng cộng	377.264.414.439	394.074.345.582	377.264.414.439	394.074.345.582

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	236.123.514	915.243.261	18.135.117.000	29.449.239.945
<i>Nhân dân tệ (CNY)</i>	-	-	136.072.112.698	133.061.205.112

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.491.219.441	-	7.491.219.441
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.303.398.612	-	72.303.398.612
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.500.000.000	-	35.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	196.964.422.710	196.964.422.710
Các khoản ký quỹ	1.958.058.523	-	1.958.058.523
Tài sản tài chính khác	-	251.475.750	251.475.750
Tổng cộng	117.252.676.576	197.215.898.460	314.468.575.036
Tại 30/06/2015			
Các khoản vay	125.657.733.692	152.213.496.329	277.871.230.021
Phải trả người bán và phải trả khác	88.505.166.850	-	88.505.166.850
Chi phí phải trả	10.888.017.568	-	10.888.017.568
Tổng cộng	225.050.918.110	152.213.496.329	377.264.414.439
Chênh lệch thanh khoản thuần	(107.798.241.534)	45.002.402.131	(62.795.839.403)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.526.248.024	-	8.526.248.024
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.639.132.315	-	70.639.132.315
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.200.000.000	-	40.200.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	211.647.564.539	211.647.564.539
Các khoản ký quỹ	275.096.250	-	275.096.250
Tổng cộng	119.640.476.589	211.647.564.539	331.288.041.128
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	194.307.746.414	97.578.217.082	291.885.963.496
Phải trả người bán và phải trả khác	91.704.493.674	-	91.704.493.674
Chi phí phải trả	10.483.888.412	-	10.483.888.412
Tổng cộng	296.496.128.500	97.578.217.082	394.074.345.582
Chênh lệch thanh khoản thuần	(176.855.651.911)	114.069.347.457	(62.786.304.454)

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao; tuy nhiên Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 03/08/2015, Công ty đã ký hợp đồng với một số cá nhân để chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với tổng số lượng cổ phần sở hữu là 188.662 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần, việc chuyển nhượng được thực hiện theo phê duyệt tại Quyết định số 43/QĐ-NVN-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam ban hành ngày 08/07/2015. Các thủ tục chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long vẫn đang tiếp tục tiến hành tuy nhiên khoản tiền ước tính thu hồi không thấp hơn số tiền Công ty đã đầu tư là 19.290.924.596 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. VẤN ĐỀ KHÁC

Tại ngày 08/07/2015 Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 44/QĐ-NVN-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước với tổng số lượng cổ phần sở hữu là 2.229.849 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Thời gian chuyển nhượng sẽ được thực hiện chậm nhất trong năm 2016.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được phân loại lại/trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

<u>Chi tiêu</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>lại/trình bày lại</u>
			<u>VND</u>
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải thu ngắn hạn khác	11.657.072.694	1.668.956.225	13.326.028.919
Tài sản ngắn hạn khác	1.668.956.225	(1.668.956.225)	-



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu